

Số: 01/NQ-HĐND

Ngọc Hôi, ngày 07 tháng 01 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**V/v thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Ngọc Hôi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC HỒI  
KHÓA VII – KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy  
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính  
phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính  
phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng  
Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;*

*Căn cứ Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng  
Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời  
kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ  
về lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ  
Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện  
trạng sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ  
Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch  
sử dụng đất;*



Căn cứ Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Căn cứ Thông báo số 210/TB-HĐTĐ ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về việc Thông báo kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Ngọc Hồi;

Căn cứ Kết luận số 351-KL/HU ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện về đối với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Ngọc Hồi;

Xét Tờ trình số 244/TTr-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi về việc đề nghị thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Ngọc Hồi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Ngọc Hồi, với những nội dung chủ yếu như sau:

### **1. Các chỉ tiêu đất của phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030:**

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện đến năm 2030 là: 83.936,25 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 73.638,26 ha, chiếm 87,73% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 9.139,61 ha, chiếm 10,89% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 1.158,38 ha, chiếm 1,38% tổng diện tích tự nhiên.

*(Chi tiết kèm theo biểu 01)*

### **2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:**

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 4.385,67 ha.
- Diện tích chuyển mục đích sử dụng từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 14,08 ha.

*(Chi tiết kèm theo biểu 02)*

### **3. Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch:**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch là 205,33 ha; trong đó:

- Diện tích đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp là 136,15 ha.
- Diện tích đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp là 69,18 ha.

*(Chi tiết kèm theo biểu 03)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:






1. Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Ngọc Hồi theo quy định hiện hành. Sau khi được phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất chính thức, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được thông qua có thay đổi, giao Ủy ban nhân dân huyện cập nhật, điều chỉnh lại cho phù hợp với quy hoạch cấp tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 được sửa đổi tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ. Đồng thời, báo cáo kết quả cập nhật, điều chỉnh (nếu có) với Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa VII, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 07 tháng 01 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh (b/cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh (b/cáo);
- Thường trực Huyện ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện;
- Mặt trận và các đoàn thể huyện;
- Các phòng, ban trực thuộc huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trung tâm VH, TT, DL & TT huyện (đ/tin);
- Trang TTĐT huyện (đ/tài);
- Lưu: VT, TH 



**CHỦ TỊCH**

**Đình Cao Cường**





Handwritten signature or initials.



**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN NGỌC HỒI**  
(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 07 tháng 01 năm 2022 của HĐND huyện Ngọc Hối)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>83936,25</b>	<b>2510,63</b>	<b>9481,11</b>	<b>18197,30</b>	<b>12218,97</b>	<b>9575,48</b>	<b>9329,47</b>	<b>8648,66</b>	<b>13974,63</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>73638,26</b>	<b>1378,14</b>	<b>7184,68</b>	<b>16825,72</b>	<b>11300,60</b>	<b>8696,93</b>	<b>7504,04</b>	<b>8004,40</b>	<b>12743,75</b>
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1573,14	57,69	170,82	215,93	127,02	196,68	394,36	355,58	55,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	80,94					80,94			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14382,88	208,11	1294,66	3352,40	2914,27	1743,71	1289,97	1953,79	1625,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14207,43	1015,30	3409,20	3012,45	903,75	636,76	3934,69	688,56	606,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7012,95		163,46						6849,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11052,00		1058,25	9857,40			136,35		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24330,19	18,10	1028,06	336,64	7173,48	6077,53	1432,52	4675,54	3588,32
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	17507,98		916,41	480,23	5046,70	5289,03		3900,65	1874,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	511,89	78,94	60,23	43,22	125,85	21,47	154,03	13,50	14,65
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	567,77			7,67	56,23	20,78	162,12	317,43	3,54
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9139,61</b>	<b>1130,73</b>	<b>1905,19</b>	<b>1114,97</b>	<b>910,23</b>	<b>784,00</b>	<b>1565,04</b>	<b>610,20</b>	<b>1119,25</b>
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	715,26	34,56	48,99	175,10	109,23	7,95	271,91	67,52	
2.2	Đất an ninh	CAN	8,71	3,79	0,39	0,10		0,20	0,34	3,79	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1200,40		815,40				385,00		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	257,17	74,00	53,19		4,98	75,00	50,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	129,81	25,05	69,66	11,09	3,67	2,49		8,85	9,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	406,86	43,42	83,46	37,86	38,92	85,44	42,68	37,58	37,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	36,13		2,70			4,94	26,80	-1,69	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	315,55	2,74	20,17	8,14	30,81	156,02	33,82	4,33	59,52
<b>2.9</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>	<b>DHT</b>	<b>3520,50</b>	<b>608,80</b>	<b>534,09</b>	<b>420,47</b>	<b>428,00</b>	<b>231,49</b>	<b>487,92</b>	<b>295,50</b>	<b>514,23</b>
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	2334,38	344,97	467,00	345,05	297,02	130,56	331,84	187,93	230,01
-	Đất thủy lợi	DTL	88,63		15,35	41,83	8,54	1,37	0,76		20,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	10,27	4,39	0,82	0,80	2,30		0,10	1,38	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,19	3,92	0,13	0,24	0,08			0,52	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,12	13,14	5,49	6,49	3,39	2,92	4,42	7,49	4,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31,55		2,24	4,12	12,03	4,33	4,47	3,62	0,74
-	Đất công trình năng lượng	DNL	830,01	228,96	15,00	3,32	78,34	72,66	108,09	86,49	237,15
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,48	0,50	0,46		0,04	0,04	0,19	0,20	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0,16				0,11			0,05	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,08	0,53	3,00	3,00	3,00	3,00	28,55	2,00	3,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,75	1,57		3,00	2,39				1,77
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	104,82	4,84	24,43	12,22	19,26	15,61	8,34	4,97	15,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	11,06	5,98	0,17	0,40	1,50	1,00	1,16	0,85	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,30	1,13	0,38		0,30	0,60	2,54	0,20	0,15
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	68,07	22,00		12,04	22,44	2,49			9,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	777,76		173,27	172,31	131,48	70,07	83,67	67,98	78,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	269,92	269,92							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,05	17,12	5,13	0,50	1,57	0,70	6,73	1,59	0,71
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	32,55	2,78	26,97	0,33		1,82	0,05	0,28	0,32
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1177,34	15,16	18,92	227,73	127,96	124,60	133,00	120,89	409,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	183,78	10,26	52,02	49,30	10,87	20,19	40,58		0,56
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,45		0,45						
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1158,38</b>	<b>1,76</b>	<b>391,24</b>	<b>256,61</b>	<b>8,14</b>	<b>94,55</b>	<b>260,39</b>	<b>34,06</b>	<b>111,63</b>



Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kán	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT	1601,51	33,32	1171,05		0,50		396,64		
3	Đất đô thị	KDT	2510,63	2510,63							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	9294,60	275,13	2113,45	1634,40	621,78	511,20	3238,38	419,02	481,24
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	42395,15	18,10	2249,77	10194,05	7173,48	6077,53	1568,87	4675,54	10437,81
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1457,57	74,00	868,59		4,98	75,00	435,00		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC									
10	Khu thương mại dịch vụ	KTM	87,18	7,64	69,81		1,23			8,50	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV									
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2068,25		436,10	313,76	354,91	227,01	248,49	205,08	282,90
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	576,33		209,14		148,06	98,96	120,17		





## DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 01 năm 2022 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4385,67	575,25	1304,27	250,37	256,56	339,26	1022,46	194,88	442,62
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	76,03	5,14	11,62	6,69	1,38	4,64	37,39	1,92	7,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1201,77	87,77	485,98	53,26	71,33	159,48	103,67	73,36	166,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2357,52	475,66	603,77	120,59	124,25	138,91	729,75	58,79	105,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	135,84		0,50						135,34
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	31,19			30,95			0,24		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	505,24		166,46	36,34	56,29	35,43	122,60	60,81	27,31
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	78,08	6,68	35,94	2,54	3,31	0,80	28,81		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,08	4,49	1,10	0,50				0,13	7,86



1111  
1111  
1111  
1111  
1111



Biểu 03

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN NGỌC HỒI**  
(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 07 tháng 01 năm 2022 của HĐND huyện Ngọc Hối)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đắc Xú	Xã Đắc Nông	Xã Đắc Kan	Xã Đắc Dục	Xã Đắc Ang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>136,15</b>			<b>0,70</b>		<b>135,25</b>	<b>0,20</b>		
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	135,25					135,25			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,90			0,70			0,20		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>69,18</b>	<b>3,03</b>	<b>25,47</b>	<b>3,97</b>	<b>1,04</b>	<b>0,70</b>	<b>19,22</b>	<b>9,02</b>	<b>6,73</b>
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,03		2,01				13,02		
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	16,97		14,23				2,74		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,34		0,67			0,50		0,17	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	35,20	3,01	8,56	3,97	1,04	0,20	3,46	8,23	6,73
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	13,97	1,54	7,06	3,77	1,04				0,56
-	Đất thủy lợi	DTL	1,70		1,50	0,20					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL	18,37	1,47				0,20	2,30	8,23	6,17
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	1,16						1,16		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,62							0,62	





Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,02							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>									

